

# Respiratory

## Hệ thống Hô Hấp

### Terminology

#### Từ ngữ

### Definition

#### Định nghĩa

Respiratory System or Pulmonary

Entire system of organs and tissues involved in breathing; these include the all parts of the nose, throat, trachea, bronchi and lungs. Often divided into the upper and lower respiratory system.

Hệ thống Hô Hấp hoặc Thuộc về Phổi

Toàn thể hệ thống cơ quan và mô liên hệ tới sự thở; bao gồm tất cả các phần của mũi, họng, khí quản, phế quản và phổi. Thường được chia làm hệ thống hô hấp trên và dưới.

Lungs

The body organ responsible for exchanging the needed oxygen for body metabolism and breathing. Located in the chest. They also remove carbon dioxide (CO<sub>2</sub>) from the body.

Phổi

Bộ phận cơ thể có nhiệm vụ trao đổi dưỡng khí cần thiết cho sự chuyển hóa của cơ thể và sự thở. Nằm ở trong lồng ngực. Phổi cũng có nhiệm vụ loại bỏ chất thán khí (CO<sub>2</sub>) ra khỏi cơ thể.

Cough

Coughing is a protective reflex response to irritations in the trachea (airway) such as foreign objects, mucus, and other agents that cause inflammations. Most common symptom of respiratory disease.

Ho

Ho là phản xạ bảo vệ đáp ứng với những tác động trong khí quản (đường dẫn không khí) như là vật lạ, đờm, và các tác nhân gây kích động. Đây là triệu chứng thông thường nhất của những bệnh về hô hấp.

# Respiratory

## Hệ thống Hô Hấp

### Terminology

#### Từ ngữ

### Definition

#### Định nghĩa

Sputum or Mucus or Phlegm

Excess *mucus or phlegm* from the respiratory system. The color, consistency, amount can be helpful in determining what the problem is. For example: Yellow/green indicates infection, Grey indicates bronchitis, watery clear common cold or allergy, White –asthma.

Đờm hoặc Mủ hoặc Đờm dãi

Quá nhiều *đờm*, hoặc *dãi*, trong hệ thống hô hấp. Màu sắc, độ đậm đặc, số lượng có thể giúp vào việc xác định căn bệnh. Thí dụ: Vàng/lục biểu thị nhiễm trùng, Xám biểu thị viêm phế quản, rong như nước biểu thị bệnh cảm thông thường hay dị ứng, Trắng - bệnh suyễn.

ABG'S  
Arterial Blood Gases

A blood sample taken from the artery rather to measure how well the lungs are exchanging oxygen and waste products (carbon dioxide) as well as acid-base imbalance.

ABG'S; Khí trong động mạch

Một mẫu máu lấy từ động mạch để đo xem khả năng của phổi trong việc trao đổi dưỡng khí, chất thải (thán khí) cũng như sự thiếu phối hợp giữa axit và chất kiềm.

Oximetry  
Pulse Oximeter  
(pulse ox)

A machine called a Pulse Oximeter is placed usually on a finger or earlobe to determine how much oxygen is in the blood. The number should be above 92%. Unlike ABG's this is painless.

Đo lường dưỡng khí  
Máy đo Dưỡng khí qua mạch tay(Pulse ox)

Máy đo dưỡng khí thường được đặt tại ngón tay hoặc trái tai để xác định mức dưỡng khí trong máu. Chỉ số phải là trên 92%. Không gây đau như phương pháp ABG'S

# Respiratory

## Hệ thống Hô Hấp

<b>Terminology</b> <b>Từ ngữ</b>	<b>Definition</b> <b>Định nghĩa</b>
Suctioning Sự hút đờm	Suctioning is the process of removing secretions/mucus from the airway and to stimulate coughing to further promote the removal of secretions. Là tiến trình lấy ra chất bài tiết/đờm trong khí quản và kích thích cơn ho để giúp loại bỏ chất bài tiết được hữu hiệu hơn.
Obstructive Sleep Apnea Ngưng thở khi đang ngủ	A common respiratory sleep disorder characterized by snoring and episodes of breathing cessation that causes blood oxygen levels to fall below acceptable levels. Một sự rối loạn hô hấp khi đang ngủ đặc trưng bởi sự ngáy và những giai đoạn ngưng thở làm cho dưỡng khí trong máu xuống thấp hơn mức tối thiểu.
Alveoli Phế nang	The tiny cells (air sacs) of the lungs with thin walls to permit exchange of gases used for respiration, oxygen and carbon dioxide (waste product) Các tế bào nhỏ (túi không khí) trong phổi có thành mỏng để trao đổi chất khí dùng cho sự hô hấp, dưỡng khí và thán khí (chất thải).
“Weaning from the Ventilator “ “Dứt bỏ Máy thông hơi”	The process by which a patient is slowly “weaned” off the mechanical ventilator as they begin to breath on their own without the assistance of the ventilator. Tiến trình của bệnh nhân từ từ “dứt bỏ” không dùng máy thông hơi khi họ bắt đầu tự thở không cần máy thông hơi phụ giúp.

# Respiratory

## Hệ thống Hô Hấp

<b>Terminology</b> <b>Từ ngữ</b>	<b>Definition</b> <b>Định nghĩa</b>
Cyanosis Chứng ngạt tím	A discoloration of the skin that gives the skin a blue color due to the lack of oxygen in the blood. Usually seen on the lips and nailbeds. Chứng mất màu da làm cho da có màu xanh vì thiếu dưỡng khí trong máu. Thường thấy ở môi và bầu móng tay.
Dyspnea Chứng khó thở	The medical term used to describe a feeling of difficulty breathing or shortness of breath due to a lack of oxygen. Từ ngữ y khoa miêu tả cảm giác khó thở hoặc thở ngắn do sự thiếu dưỡng khí.
Inspiration Hít vào	Breathing in, inhaling. Thở vào, hít vào.
Expiration Thở ra	Breathing out; exhaling. Thở ra, thổi ra.
Ventilator or Respirator Máy thông hơi hay Máy hô hấp	A machine designed to support, assist, or take over the functions of breathing/respiration for the patient. Sometimes called a respirator or breathing machine. Máy dùng để hỗ trợ, giúp, hoặc thực hiện chức năng thở/hô hấp thay cho bệnh nhân. Đôi khi gọi là máy hô hấp nhân tạo hay máy thở.
Artificial Airway Endotracheal Tube ET Tube Khí quản nhân tạo Ống nội khí quản (Ống ET)	A breathing tube inserted through the mouth/nose into the air passages. Patient is then usually connected to a ventilator. Một ống thở được luồn qua miệng/mũi vào khí quản. Bệnh nhân sau đó được nối với máy hô hấp nhân tạo.

# Respiratory

## Hệ thống Hô Hấp

### Terminology

#### Từ ngữ

### Definition

#### Định nghĩa

Tracheostomy (TrachTube)  
Thuật thông khí quản (Ống Khí quản)

A surgical procedure to provide an airway by making an opening in the trachea.  
Phẫu thuật để tạo đường dẫn không khí bằng cách mở một lỗ trống trong khí quản.

Intubate  
Intubation  
Luồn ống  
Thủ thuật luồn ống

The process of inserting an endotracheal tube (ET Tube) into the trachea. Usually is followed by placing the patient on a ventilator.  
Tiến trình luồn ống nội khí quản (ống ET) vào khí quản. Thường được thực hiện sau khi đã nối máy hô hấp nhân tạo cho bệnh nhân.

Lung Sounds

The sounds made by breathing air in and out of the lungs. Normal lung and abnormal lung sounds. Wheezes, friction rubs, crackles are some terms used to describe abnormal lung sounds.

Âm thanh phổi

Âm thanh do sự hít thở không khí qua phổi tạo ra. Những âm thanh bình thường và bất thường của phổi, tiếng khò khè, tiếng chà xát, tiếng lách cách là những từ ngữ dùng để miêu tả âm thanh bất thường của phổi.

Aspiration

The accidental ingestion of foreign materials, usually fluid or mucus into the lung. This then causes an inflammation, irritation and or infection in to develop in the lungs.

Hút dịch

Sự tình cờ hít phải vật lạ vào phổi, thường là dịch chất, đờm dãi. Điều này làm cho phổi bị sưng, bị tấy rát hoặc nhiễm trùng.

# Respiratory

## Hệ thống Hô Hấp

Terminology Từ ngữ	Definition Định nghĩa
Pneumonia Viêm phổi	An infection and or inflammation of the lung. Sự nhiễm trùng hoặc phổi bị viêm.
Perfusion Truyền dịch	Passage of blood through the lungs for exchange of oxygen. Sự dẫn máu qua phổi để trao đổi dưỡng khí.
Pneumothorax Pleural Cavity Hemothorax Tràn khí phế nang Xoang phế mạc Tràn máu màng phổi	The collapse of the lung due to air ( <i>pneumothorax</i> ) or blood ( <i>hemothorax</i> ) in the <i>pleural cavity</i> (the space between the two layers of the pleura or chest cavity) may also be due to trauma.  Sự suy thoái của phổi vì có không khí ( <i>tràn khí màng phổi</i> ) hoặc máu ( <i>tràn máu màng phổi</i> ) trong xoang màng phổi (khoảng trống nằm giữa hai lớp màng phổi và xoang ngực), cũng có thể vì chấn thương.
TB Tuberculosis (TB) Bệnh lao phổi	A chronic inflammatory disease caused by the germ <i>Mycobacterium tuberculosis</i> . Viêm kinh niên do vi trùng bệnh lao <i>Mycobacterium</i> gây nên.
Pursed Lip Breathing Thở chụm môi	A technique used to slow breathing to maintain even lung pressure and control shortness of breath. This technique is taught to many patients with respiratory disease. Một kỹ thuật được áp dụng làm thở chậm lại để duy trì áp lực cân bằng của phổi và kiểm soát những hơi thở ngắn. Nhiều bệnh nhân có bệnh về hô hấp được chỉ dạy cách áp dụng kỹ thuật này.

# Respiratory

## Hệ thống Hô Hấp

<b>Terminology</b> <b>Từ ngữ</b>	<b>Definition</b> <b>Định nghĩa</b>
Pulmonary Edema PE Chứng phù phổi (PE)	<p>A serious condition that occurs when too much fluid accumulates in the lungs, blocking transport of oxygen into the blood resulting in much sputum and difficulty breathing.</p> <p>Một tình trạng nghiêm trọng xảy ra khi có quá nhiều chất dịch tích lũy trong phổi, ngăn chặn sự truyền dưỡng khí vào máu tạo nên rất nhiều đờm dãi và làm cho khó thở.</p>
Pulmonary Function Tests Thử nghiệm chức năng phổi	<p>A variety of tests used to determine how well the lungs are functioning. These are in addition to ABG's and chest x rays.</p> <p>Nhiều cách thức thử nghiệm để xác định mức độ chức năng phổi. Những thử nghiệm này được áp dụng cùng với phương pháp ABG's và chụp quang tuyến X.</p>
Chest Tubes/Drains Ống dịch phổi/Rút dịch phổi	<p>Used to re-expand a collapsed lung or air and fluid to be removed so the lung may re-expand.</p> <p>Dùng để làm tái giãn phổi bị suy thoái, hoặc để loại bỏ không khí và chất dịch để cho phổi có thể giãn rộng như cũ.</p>
Asthma Bệnh Suyễn	<p>An inflammatory airway disease characterized by airway narrowing, bronchospasms and wheezing. Often called reactive airway disease. Maybe outgrown if it affects a child.</p> <p>Một chứng bệnh viêm đường dẫn không khí đặc trưng bởi sự thu hẹp, co thắt khí quản và thở khò khè. Thường được gọi là bệnh phản ứng khí quản. Nếu trẻ em bị suyễn, khi lớn lên có thể không bị nữa.</p>

# Respiratory

## Hệ thống Hô Hấp

### Terminology

#### Từ ngữ

### Definition

#### Định nghĩa

Inhaler  
Ống xịt thuốc  
Nebulizer

A device that allows medication to be inhaled into the lung.  
Một vật dụng dùng để hít thuốc vào phổi.  
An atomizer device that sprays liquid medication in aerosol form into the air a patient breathes

Bình phun thuốc hơi

Một thiết bị phun hơi để xịt thuốc lỏng dưới dạng chất khí giống như sương mù vào khoảng không khí bệnh nhân đang hít thở.

Acidosis  
Acidemia

A condition resulting from accumulation of acid in the blood and tissues.  
Usually caused from a lack of oxygen to the cells of the body. Acidemia reflects a high acid level with a pH < 7.35.

Sự nhiễm axit  
Axit trong máu

Một tình trạng do kết quả của việc tích lũy axit trong máu và mô. Sự thiếu dưỡng khí trong tế bào cơ thể thường gây nên chứng này. Chứng axit trong máu phản ánh mức độ axit cao có độ kiềm pH nhỏ hơn 7,35.

Black Lung (Coal workers pneumoconiosis)  
Bệnh bụi phổi (Bệnh phổi do hít than khí)

Lung disease many coal miners have due to the breathing in of (ingestion) of coal dust into the lungs. Found more frequently in hard coal miners.  
Căn bệnh phổi mà rất nhiều thợ mỏ than mắc phải do sự hít (vào bụng) bụi than vào phổi. Các thợ mỏ than đá thường bị bệnh này nhiều.

Asbestosis

Bệnh phổi vì bụi amiăng

Lung disease from breathing in asbestos used at one time for fireproofing and insulating buildings.  
Bệnh phổi do sự hít phải khoáng chất amiăng từng được dùng tại các cao ốc có vật liệu chống hỏa hoạn và cách điện.

# Respiratory

## Hệ thống Hô Hấp

### Terminology

#### Từ ngữ

### Definition

#### Định nghĩa

Incentive Spirometer

A deep breathing exercise used frequently in the hospital by the patients to increase lung expansion through deep breathing. The device used by the patient has a visual clue to help if they are taking deep breaths.

Phế dung kế Khuyến khích

Một phương pháp tập thở sâu thường được bệnh nhân dùng nhiều tại bệnh viện để gia tăng sự giãn nở của phổi bằng cách thở sâu. Dụng cụ mà bệnh nhân dùng có chỉ dấu dễ nhìn để giúp bệnh nhân biết được họ có thể thở sâu được hay không.

Oxygen Mask

A device to provide extra oxygen during breathing. It can be placed by the nose (nasal cannula) or over the nose and mouth (mask). Different percentages of oxygen may be given based on the person's need.

Mặt nạ dưỡng khí

Một thiết bị để cung cấp thêm dưỡng khí trong lúc thở. Được đặt bên cạnh mũi (ống thông mũi) hoặc úp lên mũi và miệng (mặt nạ). Tỷ lệ bách phân dưỡng khí khác nhau có thể được ấn định căn cứ theo nhu cầu của bệnh nhân.

Bronchitis

Inflammation of the cells of the bronchi (large air tubes leading to the lungs) yellow or gray mucus clogs the airways, causing shortness of breath, and pain especially with coughing.

Viêm phế quản

Sự viêm tế bào phế quản (các ống lớn dẫn không khí vào phổi), đờm dãi vàng hoặc xám làm nghẹt đường dẫn không khí, gây nên hơi thở ngắn và cơn đau, nhất là khi ho.

# Respiratory

## Hệ thống Hô Hấp

### Terminology

#### Từ ngữ

### Definition

#### Định nghĩa

Emphysema

A COPD characterized by dilation and destruction of alveoli leading to large air spaces, decreased elasticity (ability to expand and retract) and trapping of air (not letting it out) in the lung.

Bệnh khí thũng

Chứng nghẽn phổi mãn tính (COPD) đặc trưng bởi sự giãn nở và hủy hoại phế nang tạo nên các vùng không khí quá lớn, tính đàn hồi (khả năng giãn nở và thu nhỏ) bị suy giảm và cô đọng không khí (không thoát ra được) trong phổi.

# Respiratory

## Hệ thống Hô Hấp

### Terminology

#### Từ ngữ

### Definition

#### Định nghĩa

COPD Chronic Obstructive Pulmonary Disease  
Nghẽn phổi mãn tính/kinh niên

A combination of chronic bronchitis and emphysema as one disease most often in smokers and former smokers. Causes a reduced ability to force air out of the lungs.

Một sự phối hợp giữa bệnh viêm phế quản và bệnh khí thũng tạo nên một căn bệnh thường gặp nhất ở những người hiện đang hút thuốc lá và những người trước đây đã từng hút. Làm giảm khả năng đẩy không khí ra khỏi phổi.

Apnea  
Sự ngừng thở

The absence of spontaneous respiration (breathing)  
Mất khả năng hô hấp tự nhiên (hít thở).

Bronchospasm  
Co thắt phế quản

Constriction of air passages of the lung by spasmodic contraction of the bronchial muscle, obstructing the flow of air to the lungs.  
Sự co lại của đường dẫn khí tại phổi vì bắp thịt cuống phổi co thắt không đều đặn, làm trở ngại đến lưu lượng không khí đến phổi.